

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2026



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		620.392.475.280	963.153.577.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32.272.261.962	27.680.565.345
1. Tiền	111		32.272.261.962	27.180.565.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	106.837.024.654	107.587.024.654
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		106.837.024.654	107.587.024.654
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		414.027.174.216	762.103.015.762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	217.835.990.854	214.565.203.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	335.565.076.322	336.540.342.785
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	89.465.908.084	433.474.378.434
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(228.839.801.044)	(222.476.908.923)
IV. Hàng tồn kho	140		35.270.032.382	35.326.981.065
1. Hàng tồn kho	141	V.07	35.270.032.382	35.326.981.065
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.08	31.985.982.066	30.455.991.158
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		15.773.131.678	13.629.377.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.898.192.357	16.049.886.850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		976.948.298	776.726.508
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		337.709.733	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.091.991.766.957	2.082.915.802.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.207.856.218	3.585.234.105
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	6.933.364.591	5.709.668.586
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.05	4.847.412.748	1.448.486.640
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	V.06	(3.572.921.121)	(3.572.921.121)
II. Tài sản cố định	220		621.635.620.450	617.298.201.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	575.638.517.233	571.258.997.966
- Nguyên giá	222		918.057.743.030	902.841.964.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(342.419.225.797)	(331.582.966.762)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	45.997.103.217	46.039.203.213
- Nguyên giá	228		49.162.703.011	49.162.703.011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.165.599.794)	(3.123.499.798)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.11	88.995.658.837	90.832.576.603
- Nguyên giá	241		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(42.531.357.985)	(40.694.440.219)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		939.246.050.197	1.028.860.568.677
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251	V.12	558.866.406.067	556.119.126.034
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.13	380.379.644.130	472.741.442.643
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		211.557.721.245	205.482.793.013
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	V.15	138.785.248.463	132.710.320.231
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.16	90.817.472.782	90.817.472.782
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(18.045.000.000)	(18.045.000.000)

VII. Tài sản dài hạn khác	270		222.348.860.010	136.856.428.938
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.17	200.983.575.945	113.243.318.572
2. Lợi thế thương mại	279		21.365.284.065	23.613.110.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.712.384.242.237	3.046.069.380.499
		(Tiếp theo)		
				Đơn vị tính: đồng
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		545.790.588.616	873.679.684.614
I. Nợ ngắn hạn	310		327.911.265.313	652.657.335.335
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	27.922.120.139	21.704.029.389
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	2.376.238.499	1.891.331.916
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		24.331.200	24.331.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.20	2.103.667.055	995.352.182
5. Phải trả người lao động	315		4.499.413.724	6.422.171.597
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	5.553.843.027	22.124.962.688
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	19.151.122.959	9.727.540.043
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.23	51.843.094.844	44.709.817.276
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.24	213.789.287.264	544.362.866.728
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		466.524.003	466.524.003
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		181.622.599	228.408.313
II. Nợ dài hạn	330		217.879.323.303	221.022.349.279
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.18	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	16.763.699.694	16.763.699.694
3. Chi phí phải trả dài hạn	334		24.681.592	-
4. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	89.094.279.250	91.003.489.504
5. Phải trả dài hạn khác	338	V.23	39.493.044.259	36.296.101.488
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.24	72.484.264.323	76.939.704.408
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		19.354.185	19.354.185
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.166.593.653.621	2.172.389.695.885
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		307.678.267	315.664.802
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(529.920.000)	(529.920.000)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		10.242.057.765	10.242.057.765
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	33.381.940.928
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(94.478.438.877)	(88.439.255.757)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(89.426.436.215)	(55.224.439.105)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(5.052.002.662)	(33.214.816.652)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		17.670.335.538	17.419.208.147
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.712.384.242.237	3.046.069.380.499

Người lập biểu

CAO MẠNH TUẤN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ DUYÊN

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



DƯƠNG THỊ LAM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã Thuyết số minh	Quý 2		Lũy kế		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.26	113.215.023.494	113.793.601.331	209.239.427.523	234.783.053.026
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	113.215.023.494	113.793.601.331	209.239.427.523	234.783.053.026
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	82.904.135.446	84.759.705.868	148.684.950.339	177.916.982.222
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		30.310.888.048	29.033.895.463	60.554.477.184	56.866.070.802
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.29	5.404.417.787	14.327.488.115	13.383.739.380	30.924.062.636
8	Chi phí tài chính	23	VI.30	8.075.435.836	14.361.182.454	16.135.257.187	29.481.926.576
9	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.831.001.814	14.044.350.558	15.291.312.273	28.542.257.234
10	Chi phí bán hàng	25	VI.31	11.857.310.793	8.483.950.545	20.862.763.782	16.649.067.281
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.32	31.567.768.337	25.589.341.926	52.581.335.476	58.485.619.514
12	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		5.083.915.551	4.989.796.979	9.110.209.521	9.197.228.775
13	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.701.293.580)	(83.294.368)	(6.530.930.360)	(7.629.251.158)
14	Thu nhập khác	31	VI.33	532.264.550	2.106.609.762	964.306.552	3.134.540.947
15	Chi phí khác	32	VI.34	13.078.159	13.052.737	77.251.483	655.838.357
16	Lợi nhuận khác	40		519.186.391	2.093.557.025	887.055.069	2.478.702.590
17	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.182.107.189)	2.010.262.657	(5.643.875.291)	(5.150.548.568)
18	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.35	50.688.388	45.730.544	101.263.008	126.517.802
19	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(17.649.225)
20	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(10.232.795.577)	1.964.532.113	(5.745.138.299)	(5.259.417.145)

20	Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61	(10.292.092.179)	1.993.220.363	(5.052.002.662)	(5.159.608.017)
21	Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62	59.296.602	(28.688.250)	(693.135.637)	(99.809.128)
22	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(46,78)	9,06	(22,96)	(23,45)
23	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(46,78)	9,06	(22,96)	(23,45)

Người lập biểu



CAO MẠNH TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ DUYỀN

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

M.S.D.N: 0100101273

Tổng giám đốc

TỔNG CÔNG TY

THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN

P. HOÀN KIẾM

DƯƠNG THỊ LAM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026***Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>		<i>(5.643.875.291)</i>	<i>(5.150.548.568)</i>
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14.013.006.575	14.006.308.925
Các khoản dự phòng	03	6.362.892.121	10.873.643.995
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29.345.643)	(219.872.893)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.933.525.959)	(10.227.427.236)
Chi phí lãi vay	06	15.291.312.273	28.542.257.234
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.060.464.076	37.824.361.457
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	342.818.472.712	15.350.712.685
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.663.675.746)	(495.126.384)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.338.577.013	(3.601.291.366)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.579.458.608)	12.037.291.164
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.815.310.297)	(41.287.901.616)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(270.798.362)	(306.705.036)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(46.785.714)	(700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	354.841.485.074	19.520.640.904
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(24.333.365.919)	(10.668.767.354)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.818.382	3.181.818
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(500.000.000)	(300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.250.000.000	150.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.798.920.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.367.708.818	5.778.600.430
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.213.838.719)	(6.835.905.106)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	74.354.899.613	505.329.768.818
Tiền trả nợ gốc vay	34	(409.383.919.162)	(530.665.751.884)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(335.029.019.549)	(25.335.983.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	4.598.626.806	(12.651.247.268)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.680.565.345	55.312.296.140
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.930.189)	122.032.973
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	32.272.261.962	42.783.081.845

Người lập biểu



CAO MẠNH TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ DUYÊN

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



DUY TÀI LAM

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
- CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B09a – DN
(Ban hành theo TT số 99/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026

I- Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty

- 1- Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước, ngoài nước
- 2- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xuất nhập khẩu, Thương mại nội địa, Đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng thương mại.
3. Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Trần Huệ Linh	Thành viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Dương Thị Lam	Tổng giám đốc
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bà Nguyễn Thị Duyên	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 04/05/2026)
Bà Nguyễn Thu Hằng	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 04/05/2026)

4. Tổng số các Công ty con: 7 Công ty
- 5- Danh sách các Công ty quan trọng được hợp nhất:

5.1- Công ty mẹ - Tổng công ty

Địa chỉ: Số 38-40 Phố Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5.2- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro

Địa chỉ: Số 11B Tràng Thi, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,5%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,5%

5.3- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng thương mại Hà Nội

Địa chỉ: Số 38-40 Lê Thái Tổ, Phường Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 92,41%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 92,41%

5.4- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng thương mại Bắc Giang

Địa chỉ: Lô TM Trung tâm VHTTĐV TP Bắc Giang, đường Hoàng Văn Thụ, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60,97%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60,97%

5.5- Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hapro, Xã Thuận An, Thành phố Hà Nội
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,58%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,58%

5.6- Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương

Địa chỉ: Số nhà 150, phố Chi Lăng, Thành phố Hải Phòng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,51%

5.7- Công ty Cổ phần Sản xuất chế biến XNK Điều Bình Phước

Địa chỉ: Số nhà 551, tổ 1, thôn Tân Phước, xã Phú Riềng, tỉnh Đồng Nai

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 83,69%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 83,69%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và số liệu so sánh

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Áp dụng kế toán phần mềm trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Tồn kho theo giá mua thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Vốn chủ sở hữu
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Trên cơ sở các loại chứng khoán được lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Ghi nhận vào TK 635
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Ghi nhận vào TK 241

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Hạch toán các khoản chi phí theo đúng quy định phân bổ nhiều lần vào chi phí SXKD (TK 142 phân bổ trong 1 năm, TK 242 phân bổ trên 1 năm)

- Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ: Đường thẳng
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo quyết định giao vốn Nhà Nước
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tuân thủ chuẩn mực số 10
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận lợi nhuận sau thuế TNDN theo quy định
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ theo quy định
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ theo quy định
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo quy định
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Tuân thủ các chuẩn mực có liên quan (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính)
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tuân thủ luật thuế TNDN và các thông tư hướng dẫn, chuẩn mực 17
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền		
	Tiền mặt Việt Nam đồng	1.294.525.297	1.462.542.408
	Tiền gửi ngân hàng	30.977.736.665	25.718.022.937
	Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000
	Cộng	32.272.261.962	27.680.565.345
2.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	106.837.024.654	107.587.024.654
	Cộng	106.837.024.654	107.587.024.654
3.	Phải thu của khách hàng		
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	217.835.990.854	214.565.203.466
	Phải thu dài hạn của khách hàng	6.933.364.591	5.709.668.586
	Cộng	224.769.355.445	220.274.872.052
4.	Trả trước cho người bán		
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	335.565.076.322	336.540.342.785
	Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
	Cộng	335.565.076.322	336.540.342.785
5.	Phải thu khác		
	Phải thu ngắn hạn khác	89.465.908.084	433.474.378.434
	Phải thu dài hạn khác	4.847.412.748	1.448.486.640
	Cộng	94.313.320.832	434.922.865.074
6.	Dự phòng phải thu khó đòi (*)		
	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(228.839.801.044)	(222.476.908.923)
	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	(3.572.921.121)	(3.572.921.121)
	Cộng	(232.412.722.165)	(226.049.830.044)
7.	Hàng tồn kho		
		Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
	Hàng mua đang đi trên đường	-	-
	Nguyên liệu, vật liệu	242.127.156	56.217.933
	Công cụ dụng cụ	-	-
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
	Thành phẩm	19.460.620.434	19.980.027.095
	Hàng hóa	14.356.351.459	14.079.802.704
	Hàng gửi đi bán	-	-
	Hàng hóa bất động sản	1.210.933.333	1.210.933.333
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	35.270.032.382	35.326.981.065
		-	-
	Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả:	Không	
8.	Tài sản ngắn hạn khác		
	Chi phí trả trước ngắn hạn	15.773.131.678	13.629.377.800
	Thuế GTGT được khấu trừ	14.898.192.357	16.049.886.850
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (*)	976.948.298	776.726.508

Cộng	31.985.982.066	30.455.991.158
(*) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:		
	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế TNDN nộp thừa	595.203.656	534.210.567
Thuế XNK nộp thừa	40.000.000	40.000.000
Thuế GTGT nộp thừa	-	37.108.013
Thuế Tiêu thụ đặc biệt nộp thừa	50.000.000	-
Thuế TNCN nộp thừa	14.263.515	8.129.190
Tiền thuê đất nộp thừa	101.099.415	1.013.797
Các khoản khác phải thu Nhà nước	176.381.712	156.264.941
Cộng	976.948.298	776.726.508

9. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 01>

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 01/01/2026	45.845.913.581	3.284.289.430	32.500.000	49.162.703.011
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	45.845.913.581	3.284.289.430	32.500.000	49.162.703.011
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2026	31.243.704	3.059.756.094	32.500.000	3.123.499.798
Khấu hao trong kỳ	-	42.099.996	-	42.099.996
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2026	31.243.704	3.101.856.090	32.500.000	3.165.599.794
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 01/01/2026	45.814.669.877	224.533.336	-	46.039.203.213
Số dư tại ngày 30/06/2026	45.814.669.877	182.433.340	-	45.997.103.217

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại ngày 30/06/2026
<i>a) Bất động sản cho thuê</i>				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
- Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
- Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	40.694.440.219	1.836.917.766	-	42.531.357.985
- Nhà	21.877.746.710	1.374.024.384	-	23.251.771.094
- Cơ sở hạ tầng	18.816.693.509	462.893.382	-	19.279.586.891
Giá trị còn lại	90.832.576.603	-	-	88.995.658.837
- Nhà	75.792.177.858	-	-	74.418.153.474
- Cơ sở hạ tầng	15.040.398.745	-	-	14.577.505.363

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lệ Chi, Gia Lâm, Hà Nội	558.866.406.067	556.119.126.034
Cộng	558.866.406.067	556.119.126.034

13. Chi phí XDCB dở dang (*)

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Cộng	380.379.644.130	472.741.442.643

14. Đầu tư vào công ty con (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

15. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

17.	Chi phí trả trước dài hạn			Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Chi phí trả trước dài hạn			200.983.575.945	113.243.318.572
	Cộng			200.983.575.945	113.243.318.572
18.	Phải trả người bán			Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Phải trả người bán ngắn hạn			27.922.120.139	21.704.029.389
	Phải trả người bán dài hạn			-	-
	Cộng			27.922.120.139	21.704.029.389
19.	Người mua trả tiền trước			Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			2.376.238.499	1.891.331.916
	Người mua trả tiền trước dài hạn			16.763.699.694	16.763.699.694
	Cộng			19.139.938.193	18.655.031.610
20.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Thuế GTGT			1.596.374.368	379.570.839
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			534.381	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			139.065.402	197.607.667
	Thuế thu nhập cá nhân			297.221.914	256.176.931
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			60.035.505	-
	Các loại thuế khác			10.435.485	161.996.745
	Cộng			2.103.667.055	995.352.182
21.	Chi phí phải trả ngắn hạn			Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Các khoản trích trước khác	5.553.843.027	5.553.843.027	22.124.962.688	22.124.962.688
	Cộng	5.553.843.027	5.553.843.027	22.124.962.688	22.124.962.688
22.	Doanh thu chờ phân bổ			Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn			19.151.122.959	9.727.540.043
	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn			89.094.279.250	91.003.489.504
	Cộng			108.245.402.209	100.731.029.547
23.	Phải trả khác			Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Phải trả ngắn hạn khác			51.843.094.844	44.709.817.276
	Phải trả dài hạn khác			39.493.044.259	36.296.101.488
	Cộng			91.336.139.103	81.005.918.764
24.	Vay và nợ thuê tài chính			Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			213.789.287.264	544.362.866.728
	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			72.484.264.323	76.939.704.408
	Cộng			286.273.551.587	621.302.571.136

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	56.347.146.308	65.871.026.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.435.186.581	47.611.288.979
Doanh thu kinh doanh bất động sản	432.690.605	311.285.616
Cộng	113.215.023.494	113.793.601.331
Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0

Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Khác		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thành phẩm hàng hóa đã bán	56.347.146.308	65.871.026.736
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.435.186.581	47.611.288.979
Doanh thu kinh doanh bất động sản	432.690.605	311.285.616
Cộng	113.215.023.494	113.793.601.331
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	43.909.871.247	55.108.069.082
Giá vốn dịch vụ	38.762.467.508	29.420.190.095
Giá vốn kinh doanh bất động sản	231.796.691	231.446.691
Cộng	82.904.135.446	84.759.705.868
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.447.986.601	2.337.277.040
Chênh lệch tỷ giá	177.615.910	1.057.805.406
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.778.815.276	2.174.063.201
Lợi nhuận Hợp tác kinh doanh	-	8.758.342.468
Cộng	5.404.417.787	14.327.488.115
30. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	7.841.787.814	14.044.350.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá	233.648.022	316.831.896
Cộng	8.075.435.836	14.361.182.454
31. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	2.774.612.836	2.592.360.481
Chi phí vật liệu bao bì	48.276.260	172.927.660
Chi phí dụng cụ đồ dùng	3.646.533.984	291.662.132
Chi phí khấu hao TSCĐ	334.347.801	347.172.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.446.175.031	4.371.172.070
Chi phí bán hàng khác	607.364.881	708.655.313
Cộng	11.857.310.793	8.483.950.545
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.884.105.028	6.885.199.904
Chi phí vật liệu	16.260.807	15.632.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	233.995.871	146.503.668
Chi phí khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ	1.596.783.122	1.176.564.619
Thuế, phí và lệ phí	408.830.266	302.764.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.607.540.487	-
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.362.892.121	1.876.828.512
Chi phí quản lý khác	13.457.360.635	15.185.848.706
Cộng	31.567.768.337	25.589.341.926
33. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.181.818
Thu nhập khác	532.264.550	2.103.427.944
Cộng	532.264.550	2.106.609.762

34. Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý

Chi phí khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

-13.078.159

-
13.052.737

13.078.159

13.052.737

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN phải nộp

Kỳ này

Kỳ trước

50.688.388

45.730.544

Người lập biểu



CAO MẠNH TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ DUYÊN

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2026



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục số 01: Tình hình tăng tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư tại ngày 01/01/2026	856.450.790.494	32.025.458.233	8.595.617.720	3.046.856.246	2.723.242.035	902.841.964.728
- Mua trong kỳ						-
- XDCB hoàn thành	16.688.170.052					16.688.170.052
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		138.971.750				138.971.750
- Giảm khác	1.150.000.000			183.420.000		1.333.420.000
Số dư tại ngày 30/06/2026	871.988.960.546	31.886.486.483	8.595.617.720	2.863.436.246	2.723.242.035	918.057.743.030
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	308.253.983.516	12.495.276.636	7.201.830.115	2.067.856.308	1.564.020.187	331.582.966.762
- Khấu hao trong kỳ	11.129.311.203	886.205.706	117.360.504	98.960.916	22.381.860	12.254.220.189
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		84.541.154				84.541.154
- Giảm khác	1.150.000.000			183.420.000		1.333.420.000
Số dư tại ngày 30/06/2026	318.233.294.719	13.296.941.188	7.319.190.619	1.983.397.224	1.586.402.047	342.419.225.797
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	548.196.806.978	19.530.181.597	1.393.787.605	978.999.938	1.159.221.848	571.258.997.966
Số dư tại ngày 30/06/2026	553.755.665.827	18.589.545.295	1.276.427.101	880.039.022	1.136.839.988	575.638.517.233

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CP

Địa chỉ: Số 38- 40 phố Lê Thái Tổ, phường Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 - 38267984 - Fax: 024 - 39288407

Phụ lục 02: Đầu tư góp vốn vào các công ty**A Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết**

	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/06/2026	Số dư tại ngày 01/01/2026
1 Công ty CP Gốm Chu Đậu	30,00%	22.472.767.418	21.018.895.894
2 Công ty Cổ phần SXKD Gia súc Gia cầm	42,33%	1.987.362.025	1.895.965.121
3 Công ty Cổ phần KD XNK An Phú Hưng	40,00%	-	-
4 Công ty CP thông tin Hapro	26,77%	963.322.539	984.433.329
5 Công ty CP Thương mại Đầu tư Long Biên	30,94%	19.548.459.273	18.323.146.228
6 Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	40,00%	18.375.823.636	20.012.704.925
7 Công ty CP Dịch vụ xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	42,38%	26.909.143.796	25.688.599.796
8 Công ty CP Khách sạn Tràng Thi	30,00%	2.087.199.736	2.153.451.210
9 Công ty CP Phát triển thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	10.571	10.571
10 Công ty CP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	4.059.983.567	4.332.141.418
11 Công ty CP Thực phẩm Hà Nội	20,00%	4.909.873.555	5.931.484.330
12 Công ty CP Thủy Tạ	30,00%	27.986.289.003	23.651.781.734
13 Công ty CP Thực phẩm Thủy Tạ	30,00%	9.485.013.344	8.717.705.675
Cộng		138.785.248.463	132.710.320.231

B Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ <%>	Số dư tại ngày 30/06/2026	Số dư tại ngày 01/01/2026
1 Công ty CP Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	15,00%	8.577.173.184	17.154.346.367
2 Công ty CP Dệt may XNK Yên Mỹ	15,00%	8.577.173.183	-
3 Công ty CP Đầu tư và Thương mại VNN	6,11%	1.295.000.000	1.295.000.000
4 Công ty CP Sữa Hà Nội	0,23%	788.160.603	788.160.603
5 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	2,40%	32.203.288.931	32.203.288.931
6 Công ty CP Đầu tư xây dựng thương mại COINTRA	10,00%	1.000.000.000	1.000.000.000
7 Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	10,00%	10.065.485.897	10.065.485.897
8 Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	2,67%	-	-
9 Công ty CP SX Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5,57%	7.082.706.930	7.082.706.930
10 Liên doanh TTTM Chợ Ngã Tư Sở		5.550.000.000	5.550.000.000
11 Công ty CP Thương mại Lãng Yên	5,00%	2.108.484.054	2.108.484.054
12 Công ty CP XNK Điều Việt Hà	5,00%	-	-
13 Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa - Khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư PT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	16,85%	2.870.000.000	2.870.000.000
14 Công ty Cổ phần Phân phối Hapro - Khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư PT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	5,00%	500.000.000	500.000.000
15 Công ty Cổ phần Phát triển siêu thị - Khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư PT Hạ tầng Thương mại Hà Nội	16,56%	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng		90.817.472.782	90.817.472.782

